

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2020/HS-ST

Ngày: 08-12-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Thọ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Trung Hiếu - Nguyên là Phó Bí Thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh thành phố Cao Lãnh.

2. Bà Nguyễn Kim Phụng – Cán bộ hưu trí Phường 4, thành phố Cao Lãnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Dạm – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 121/2020/TLST-HS ngày 03 tháng 11 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 357/2020/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 237/2020/HSST-QĐ, ngày 25 tháng 11 năm 2020 đối với bị cáo:

Họ và tên: Lê Trường T (B), sinh năm 1999; tại Đồng Tháp; Nơi thường trú: Tổ A, khóm B, Phường C, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn Giáo: Không; Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Lê Văn C (chết) và bà Phan Thị T; Vợ, con: Chưa có; Tiền sự, Tiền án: Không; Tạm giữ, tạm giam: Không; Bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Đỗ Thành P, sinh ngày 01/10/2004 (vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật của Đỗ Thành P:

1. Lê Thị D, sinh năm 1985 (mẹ ruột) (vắng mặt).

2. Đỗ P T, sinh năm 1982 (cha ruột) (vắng mặt).

Cùng cư trú: Tổ A, ấp B, xã TN, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Ngô Thị Ngọc H, sinh năm 1993 (có mặt).

Cư trú: Tổ E, ấp Q, xã MT, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp.

Người làm chứng:

1. Nguyễn Thanh T, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Cư trú: Tổ C, ấp TC, xã T, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp.

2. Lê Thị D, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Cư trú: Tổ A, ấp B, xã TN, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

3. Phạm Hồng L, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Cư trú: Tổ A, ấp B, xã MT, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp.

4. Lê Văn E, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Cư trú: Ấp B, xã TN, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

5. Lê Thanh X (vắng mặt).

Cư trú: Tổ A, ấp B, xã MT, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 01/6/2020, Đỗ Thành P, sinh ngày 01/10/2004, nơi cư trú: Ấp B, xã TN, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp mượn xe mô tô biển số 66F1 – 419.20 của mẹ ruột là Lê Thị D (chiếc xe do Lê Văn E, sinh năm: 1978 là cậu ruột của P đứng tên, bà D mượn xe của ông E để sử dụng), P điều khiển xe đến nhà bạn tên Lê Thanh X thuộc Tổ A, ấp B, xã MT, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp để nhậu, sau khi nhậu xong thì P ngủ tại nhà của X, P có đậu chiếc xe mô tô bên vách nhà của X, chìa khóa xe P để bên trong nón bảo hiểm gần nơi đậu xe. Đến khoảng 07 giờ ngày 02/6/2020, P thức dậy đi ra lấy xe thì phát hiện xe bị mất trộm nên đi tìm xe và gặp bà Phạm Hồng L là mẹ ruột của X cho biết người đã lấy xe của P là Lê Trường T. T là bạn quen biết với P và X nên P đi tìm T để lấy lại xe, đến ngày 05/6/2020 thì P gặp T và yêu cầu T trả lại xe nhưng T nói là đã đem chiếc xe trên đi cầm lấy tiền tiêu xài, hiện không có khả năng lấy lại xe nên P đã trình báo sự việc đến Công an xã MT.

Chiếc xe mô tô biển số 66F1 – 419.20 T lấy trộm được bên trong cốp xe có giấy đăng ký xe mô tô 66F1 – 419.20 và một số giấy tờ khác, T nhờ bạn là Ngô Thị Ngọc H tìm nơi cầm xe dùm. Khi gặp được H, T nói đây là xe của người thân nhưng do không có tiền nên nhờ H cầm dùm, H đồng ý nên gọi điện cho Nguyễn Thanh T là chủ tiệm cầm đồ Nam T để cầm chiếc xe nói trên, Thanh T đồng ý cầm xe với giá 5.000.000đ, sau đó H cùng với C mang xe đến tiệm của Thanh T để cầm xe và mang tiền về đưa cho T. Các loại giấy tờ còn lại trong cốp xe T đã làm mất và không rõ mất ở đâu, thời gian nào. Sau khi có được tiền T đã tiêu xài cá nhân hết.

Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu ngày 05/6/2020 do Công an xã T, thành phố CL lập tạm giữ 01 (một) xe mô tô biển số 66F1-419.20, nhãn hiệu Honda, màu xanh đen bạc, loại xe Wave do Nguyễn Thanh T giao nộp.

Bản kết luận định giá tài sản số 87/KL-ĐGTS ngày 17/6/2020 của hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Cao Lãnh kết luận 01 (một) xe mô tô biển số 66F1-419.20, nhãn hiệu Honda, màu xanh đen bạc, loại xe Wave có giá: 12.000.000đ (mười hai triệu đồng). Hiện nay tài sản đã trả lại cho Lê Văn E (Lê Văn E ủy quyền cho Lê Thị D nhận tài sản) và không yêu cầu gì thêm.

Về phần dân sự trong vụ án: Bị hại là Đỗ Thành P và đại diện hợp pháp của bị hại, chủ sở hữu tài sản đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì khác. Đối với giấy phép lái xe và giấy đăng ký xe T đã làm mất bị hại sẽ tự đi làm lại và không yêu cầu bồi thường. Đối với Nguyễn Thanh T đã nhận lại số tiền 5.000.000 đồng từ H nên không có yêu cầu gì. Đối với Ngô Thị Ngọc H yêu cầu T trả lại số tiền 5.000.000 đồng mà H đã trả cho Thanh T.

Trong quá trình điều tra, Lê Trường T thừa nhận toàn bộ hành vi của mình như đã nêu trên, phù hợp với lời khai của bị hại, vật chứng thu giữ, kết luận định giá tài sản và các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án.

Tại cáo trạng số 112/CT-VKSND-TPCL ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh truy tố bị cáo Lê Trường T về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo như cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Lê Trường T phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Trường T với mức án từ 09 tháng đến 12 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng như cáo trạng đã nêu.

Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là Ngô Thị Ngọc H yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền là 2.500.000 đồng và bị cáo T đồng ý bồi thường theo yêu cầu của chị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện phù hợp pháp luật.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Lê Trường T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản Cáo trạng truy tố. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai người bị hại và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định:

Khoảng 07 giờ ngày 02/6/2020 tại tổ A, ấp B, xã MT, thành phố CL, Lê Trường T đã có hành vi lén lút trộm cắp tài sản là 01 xe mô tô biển số 66F1 – 419.20, hiệu Honda, màu xanh đen bạc, loại xe Wave của Đỗ Thành P có giá trị là 12.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý với tội danh mà cáo trạng đã truy tố; bị cáo không có ý kiến tranh luận, thừa nhận lời luận tội của Kiểm sát viên là đúng người, đúng tội, đúng với tính chất, mức độ và hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra.

Bị cáo Lê Trường T là người đã thành niên, đủ năng lực trách nhiệm hình sự; thực hiện hành vi với lỗi cố ý, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ; vì mục đích vụ lợi; bị cáo lợi dụng sự sơ hở, mất cảnh giác của người quản lý tài sản, bị cáo đã trộm cắp tài sản của bị hại là Đỗ Thành P với tổng giá trị tài sản là 12.000.000 đồng.

Trong phần tranh luận tại phiên tòa, lời luận tội của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa cho rằng bị cáo phạm tội “Trộm cắp tài sản” như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh đã truy tố là hoàn toàn có căn cứ.

Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận bị cáo đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại Điều 173 Bộ luật Hình sự quy định:

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

.....

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến tài sản của người khác một cách trái pháp luật, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an ở địa phương. Do đó, cần áp dụng cho bị cáo một mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo và cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để có thời gian học tập, cải tạo, trở thành người tốt có ích cho gia đình và xã hội sau này. Đồng thời, cũng để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Về tình tiết tăng nặng: Không có.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại và đại diện hợp pháp của bị hại, chủ sở hữu tài sản đã nhận lại tài sản xong, không có yêu cầu gì thêm nên không xem xét.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là Ngô Thị Ngọc H chỉ yêu cầu bị cáo T trả số tiền 2.500.000 đồng, bị cáo đồng ý bồi thường theo yêu cầu của H. Mặc dù đã được Hội đồng xét xử giải thích về quyền yêu cầu đòi lại tài sản, tài sản bị thiệt hại trong vụ án nhưng chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu. Xét thấy, sự thỏa thuận giữa H và bị cáo T là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận. Bị cáo T có trách nhiệm trả cho Ngô Thị Ngọc H số tiền 2.500.000 đồng.

[4] Về xử lý vật chứng: Đối với xe mô tô biển số 66F1 – 419.20, hiệu Honda, màu xanh đen bạc, loại xe Wave trong quá trình điều cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu là phù hợp nên không xem xét.

Đối với Ngô Thị Ngọc H mang xe đến tiệm cầm đồ của Thanh T cầm xe cho T, H không biết xe do T trộm cắp mà có nên không xử lý là phù hợp.

Đối với Nguyễn Thanh T nhận cầm xe của T, Thanh T không biết xe do T trộm cắp mà có nên không xử lý là phù hợp.

Đối với người tên C dẫn T đến gặp H và cùng H mang xe đến tiệm cầm đồ của Thanh T, hiện cơ quan điều tra chưa làm việc được, khi nào xác minh và làm việc được với C sẽ xử lý sau.

[5] Về án phí: Bị cáo Lê Trường T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Lê Trường T phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Lê Trường T 01 (một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính từ ngày 08/12/2020 (bắt tạm giam ngay tại phiên tòa).

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 166, Điều 589 của Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Lê Trường T phải trả cho Ngô Thị Ngọc H số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

- Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về án phí của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

Bị cáo Lê Trường T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- VKSND TPCL;
- VKDND tỉnh Đồng Tháp;
- CQĐT Công an TPCL;
- CQTHAHS Công an TPCL;
- Trại tạm giam CA tỉnh ĐT;
- Bộ phận hồ sơ nghiệp vụ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phú Thọ